

Phụ lục IV:
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Dliê Yang	Xã Ea Hiao	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Khal	Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Sol	Xã Ea Tір	Xã Ea Wy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.246,14	480,17	379,29	486,39	329,82	300,46	2.800,91	327,96	297,38	493,33	537,26	640,94	172,23
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,22		0,69	4,13			23,43			0,93			2,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.267,68	37,62	40,15	67,83	50,62	48,37	498,73	76,72	66,17	58,86	158,57	134,27	29,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.222,48	441,61	173,16	261,02	272,72	246,92	1.264,18	251,14	217,08	423,02	355,92	204,96	110,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	382,46						379,46			3,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.339,49	0,79	165,23	153,37	6,48	5,09	632,84	0,04	14,13	7,52	22,70	301,63	29,67
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>316,50</i>		<i>155,00</i>									<i>161,50</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,81	0,15	0,06	0,04		0,08	2,27	0,06			0,07	0,08	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		617,36			10,45		37,92	478,32			14,64	3,00	73,03	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	35,62					35,62							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	581,74			10,45		2,30	478,32			14,64	3,00	73,03	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Dliê Yang	Xã Ea Hiao	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Khal	Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Sol	Xã Ea Tir	Xã Ea Wy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	1.489,46				17,48		953,76	6,32			259,14	222,76	30,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,36	7,79	0,53	0,50	1,14	1,07	36,37	1,04	2,59	1,60	0,85	0,19	0,69
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15,78	6,30	0,53	0,42	1,14	1,02	1,75	1,04	1,69	0,64	0,44	0,12	0,69
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,53								0,53				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	31,70	1,00		0,08		0,05	28,82		0,37	0,90	0,41	0,07	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	6,35	0,49					5,80			0,06			

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất